

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		65,031,605,903	91,773,704,902
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>26,834,547,984</i>	<i>43,022,194,795</i>
1. Tiền	111	V.01	584,547,984	2,022,194,795
2. Các khoản tương đương tiền	112		26,250,000,000	41,000,000,000
<i>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
<i>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>32,975,471,889</i>	<i>40,269,108,920</i>
1. Phải thu khách hàng	131		31,530,869,072	20,991,381,863
2. Trả trước cho người bán	132		252,659,000	17,876,700,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,191,943,817	1,401,027,057
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
<i>IV - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>2,942,693,603</i>	<i>1,954,049,577</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2,942,693,603	1,954,049,577
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<i>V - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>2,278,892,427</i>	<i>6,528,351,610</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		545,206,906	81,424,954
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,558,182,633	745,708,220
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		175,502,888	5,701,218,436
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		140,150,678,994	97,629,333,462
<i>I - Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<i>II - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>104,543,117,938</i>	<i>87,556,459,326</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	104,439,047,921	87,487,648,571
- Nguyên giá	222		237,312,080,987	202,260,607,435
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(132,873,033,066)	(114,772,958,864)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35,259,262	0
- Nguyên giá	228		102,000,000	34,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(66,740,738)	(34,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	68,810,755	68,810,755

III - Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35,584,573,920	10,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	35,584,573,920	10,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		22,987,136	72,874,136
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	22,987,136	72,874,136
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		205,182,284,897	189,403,038,364
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		28,296,187,293	32,863,912,715
I - Nợ ngắn hạn	310		28,007,390,947	32,547,686,294
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		7,587,953,735	10,233,238,649
3. Người mua trả tiền trước	313		111,852,892	71,456,529
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,751,947,793	3,234,922,162
5. Phải trả người lao động	315		7,547,587,810	11,558,008,624
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,335,875,665	600,989,623
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	836,150,362	4,130,073,012
10. Dự phòng phải trả, ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,836,022,690	2,718,997,695
II - Nợ dài hạn	330		288,796,346	316,226,421
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		288,796,346	316,226,421
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		176,886,097,604	156,539,125,649
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	176,886,097,604	156,539,125,649
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		78,749,720,000	52,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,352,660,454	1,352,660,454
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		13,181,999	10,792,936
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		44,982,320,384	37,232,040,384

8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,250,000,000	5,250,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46,538,214,767	60,193,631,875
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		205,182,284,897	189,403,038,364

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24	0	0
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2,635,875	2,635,875
5. Ngoại tệ các loại		3,299.36	26,583.67
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án		0	0

Ngày 18 tháng 10 năm 2011

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Hương

Mai Thị Yên Thế

Vũ Tuấn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	47,955,145,265	58,828,827,567	123,363,480,989	138,612,807,230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		47,955,145,265	58,828,827,567	123,363,480,989	138,612,807,230
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	27,873,251,517	29,208,359,569	75,376,344,708	73,761,513,537
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20,081,893,748	29,620,467,998	47,987,136,281	64,851,293,693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,112,117,785	1,195,045,610	6,282,800,097	5,122,463,838
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	12,930,591	512,430,294	428,384,725	890,555,691
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	1,303,916	0	95,197,520
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,504,038,861	4,482,668,186	9,376,257,165	9,810,145,060
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		17,677,042,081	25,820,415,128	44,465,294,488	59,273,056,780
11. Thu nhập khác	31		531,796,989	57,301,709	699,303,134	154,152,302
12. Chi phí khác	32		70,496,713	40,814,375	154,085,673	101,790,015
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		461,300,276	16,487,334	545,217,461	52,362,287
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18,138,342,357	25,836,902,462	45,010,511,949	59,325,419,067
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,627,668,471	2,594,220,246	8,712,962,390	5,909,491,635
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14,510,673,886	23,242,682,216	36,297,549,559	53,415,927,432
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		1,843	4,427	5,527	10,174

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Hương

Mai Thị Yên Thế

Vũ Tuấn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45,010,511,949	59,325,419,067
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		18,117,074,199	14,088,582,197
- Các khoản dự phòng	03		-	(200,802,996)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	147,132,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,162,974,455)	(2,840,169,513)
- Chi phí lãi vay	06		-	95,197,520
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57,964,611,693	70,615,358,275
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(11,430,946,130)	(10,026,560,900)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(988,644,026)	(20,744,920)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		658,390,331	13,939,899,411
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(413,894,952)	114,072,414
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(106,017,107)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7,562,728,951)	(9,131,462,004)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5,605,828,054	7,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,382,975,005)	(19,480,445,049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40,449,641,014	45,911,100,120
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37,399,892,845)	(14,806,645,674)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(24,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13,953,393,920)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,255,927,232	3,794,478,818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46,097,359,533)	(32,512,166,856)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(4,829,733,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,537,732,000)	(18,376,502,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,537,732,000)	(23,206,235,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(16,185,450,519)	(9,807,301,736)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43,022,194,795	30,814,333,505
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,196,292)	4,380,824
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	26,834,547,984	21,011,412,593

Ngày 18 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Hương

Mai Thị Yên Thế

Vũ Tuấn Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá với vốn điều lệ là 78.749.720.000 đồng, trong đó: vốn Nhà nước (do Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam nắm giữ) là 51%.

Tổng số cổ phần Công ty đã phát hành là 7.874.972 cổ phần trong đó 5.250.000 cổ phần được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 08/06/2009, 2.624.972 cổ phần phát hành thêm ngày 16/05/2011 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 06/09/2011

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác Cảng

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ bốc xếp hàng hoá, kinh doanh kho bãi, vận tải và dịch vụ vận tải, đại lý vận tải, đại lý hàng hải.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/07/2011 kết thúc vào ngày 30/09/2011)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1- Chế độ kế toán áp dụng: chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

2- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung và được thực hiện hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... theo chuẩn mực kế toán số 24 □ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ □. Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc được quy định cụ thể cho từng loại vật tư, hàng hoá.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: được áp dụng theo giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá trị gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo ba chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng: chi phí vận chuyển, lắp đặt, lãi vay phải trả, lệ phí trước bạ (nếu có)... Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hoá, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính theo thông tư số 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/10/2009 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản**Năm**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	03-13
Máy móc, thiết bị	06-08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03-10
Dụng cụ quản lý	03-05

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn được xác định trên cơ sở đánh giá về khả năng và mức độ tổn thất khi xảy ra giảm giá đối với từng loại đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ quản lý hành chính loại nhỏ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong thời hạn từ 1 năm trở lên. Chi phí trả trước được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- + Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính bao gồm các chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài: dựa trên khối lượng dịch vụ cung cấp đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá ký kết với người bán trong hợp đồng kinh tế.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lãi sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 30/09/2011

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- + Lãi tiền gửi ngân hàng: ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- + Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán: là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc.
- + Lãi cổ tức được chia: là số cổ tức được hưởng từ các khoản đầu tư tài chính vào các công ty.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Chi phí lãi tiền vay được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và thời gian vay thực tế.

13- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003, năm 2011, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho công ty là 20%

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.**Đơn vị tính: VNĐ**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<u>01- Tiền</u>		
- Tiền mặt.	96.369.374	86.390.181
- Tiền gửi ngân hàng.	488.178.610	1.935.804.614
- Tiền đang chuyển.		
Cộng	584.547.984	2.022.194.795
<u>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</u>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá.	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.	0	0
- Phải thu người lao động.	1.017.190.186	1.027.996.062
- Phải thu khác.	174.753.631	373.030.995
Cộng	1.191.943.817	1.401.027.057
<u>04- Hàng tồn kho</u>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường.		
- Nguyên liệu, vật liệu.	2.740.313.281	1.523.642.112
- Công cụ, dụng cụ.	202.380.322	430.407.465
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm.		
- Hàng hoá.		
- Hàng gửi đi bán.		
- Hàng hoá kho bảo thuế.		
- Hàng hoá bất động sản.		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.942.693.603	1.954.049.577
<u>05- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</u>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.558.182.633	745.708.220
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Cộng	1.558.182.633	745.708.220

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2118	
Số dư đầu kỳ	56.620.309.146	4.246.746.665	144.516.387.176	1.502.164.450		206.885.607.437
- Mua trong kỳ		3.535.000.000	26.891.473.550			30.426.473.550
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	56.620.309.146	7.781.746.665	171.407.860.726	1.502.164.450		237.312.080.987
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	45.868.922.739	1.350.825.587	78.733.790.868	569.622.652		126.523.161.846
- Khấu hao trong kỳ	938.947.602	156.403.778	5.206.417.180	48.102.660		6.349.871.220
- Tăng khác.						
- Chuyển sang BĐS đầu tư.						
- Thanh lý, nhượng bán.						
- Giảm khác.						
Số dư cuối kỳ	46.807.870.341	1.507.229.365	83.940.208.048	617.725.312		132.873.033.066
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	10.751.386.407	2.895.921.078	65.782.596.308	932.541.798		80.362.445.591
- Tại ngày cuối kỳ	9.812.438.805	6.274.517.300	87.467.652.678	884.439.138		104.439.047.921

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.600.264.454 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

+ Lắp đặt trạm biến áp 560 KVA với giá theo hợp đồng kinh tế số 07/HĐKT ngày 09/09/2011 là 783.295.000 đồng

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép chuyển nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu kỳ					34.000.000			34.000.000
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác					68.000.000			68.000.000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					102.000.000			102.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ					34.000.000			34.000.000
- Khấu hao trong kỳ					16.999.997			16.999.997
- Thanh lý, nhượng bán.								
- Tặng khác.					15.740.741			15.740.741
- Giảm khác.								
Số dư cuối kỳ					66.740.738			66.740.738
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình								
- Tại ngày đầu kỳ					0			0
- Tại ngày cuối kỳ					35.259.262			35.259.262

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.000.000 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai:

+ Xây dựng hệ thống phần mềm quản lý thông tin khai thác hàng Container với giá theo hợp đồng kinh tế số 104/HH-CDX ngày 10/04/2010 là 320.000.000 đồng

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	68.810.755	68.810.755
Trong đó: + Dự án nâng cấp cải tạo bãi giai đoạn 2	68.810.755	68.810.755

13- Đầu tư dài hạn khác:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu	1.350.000	35.584.573.920	1.000.000	10.000.000.000
+ Cty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	550.000	5.500.000.000	550.000	5.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
+ Trường cao đẳng nghề Hàng Hải Vinalines	500.000	5.000.000.000	150.000	1.500.000.000
+ Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao		22.084.573.920		
- Đầu tư trái phiếu.				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.				
- Cho vay dài hạn.				
- Đầu tư dài hạn khác				
Cộng	1.350.000	35.584.573.920	1.000.000	10.000.000.000

Khoản đầu tư 550.000 cổ phần của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 2,75% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ. Ngày 06/06/2011, Công ty đã nhận cổ tức năm 2010 của CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ là 1.650.000.000 đồng. Khoản cổ tức này đã được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 2 năm 2011.

Khoản đầu tư 300.000 cổ phần của Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại Hàng Hải Hải Phòng chiếm tỷ lệ 2.5% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng

Khoản đầu tư 22.084.573.920 đồng vào Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao chiếm tỷ lệ 15% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao (Vốn điều lệ Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao là 3.000.000 USD tương đương 52.200.000.000 đồng)

Khoản đầu tư 500.000 cổ phần của Trường cao Đẳng nghề Hàng Hải Vinalines chiếm tỷ lệ 10% vốn điều lệ của Trường cao Đẳng nghề Hàng Hải Vinalines

14- Chi phí trả trước dài hạn.

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn	22.987.136	72.874.136
Cộng	22.987.136	72.874.136

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.627.668.471	2.472.209.106
- Thuế thu nhập cá nhân	124.279.322	762.713.056
- Thuế nhập khẩu	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	3.751.947.793	3.234.922.162

17- Chi phí phải trả.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài trong kỳ

Cuối kỳ

3.335.875.665

Đầu năm

600.989.623

Cộng**3.335.875.665****600.989.623****18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.**

- Kinh phí công đoàn

779.808.362

691.688.926

- Bảo hiểm xã hội

0

0

- Bảo hiểm y tế

0

0

- Bảo hiểm thất nghiệp

0

0

- Phải trả về cổ phần hóa

0

0

- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn

0

0

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

56.342.000

3.438.384.086

Cộng**836.150.362****4.130.073.012**

22- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Số dư đầu Quý 2 năm 2011	52.500.000.000	1.352.660.454		0		162.755.292	71.232.040.384	5.250.000.000	19.877.459.676	150.374.915.806
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển										
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính										
- Lợi nhuận tăng trong quý 2									12.103.047.872	12.103.047.872
- Tăng vốn do CLTG cuối quý 2						39.749.091				39.749.091
- Giảm vốn do chuyển lại CLTG cuối quý 1						(162.755.292)				(162.755.292)
- Tăng vốn do phát hành cổ phiếu thưởng từ Quỹ đầu tư phát triển (*)	26.249.720.000						(26.249.720.000)			0
Số dư cuối quý 2 năm 2011, số dư đầu quý 3 năm 2011	78.749.720.000	1.352.660.454		0		39.749.091	44.982.320.384	5.250.000.000	31.980.507.548	162.354.957.477
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển										
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính										
- Tăng khác									47.033.333	47.033.333
- Lợi nhuận tăng trong quý 3									14.510.673.886	14.510.673.886
- Tăng vốn do CLTG cuối quý 3						13.181.999				13.181.999
- Giảm vốn do chuyển lại CLTG cuối quý 2						(39.749.091)				(39.749.091)
Số dư cuối quý 3 năm 2011	78.749.720.000	1.352.660.454		0		13.181.999	44.982.320.384	5.250.000.000	46.538.214.767	176.886.097.604

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 01/NQ-ĐHCD ngày 18 tháng 3 năm 2011, Hội đồng quản trị quyết định phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 từ Quỹ đầu tư Phát triển để tăng vốn điều lệ. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 06/09/2011

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	40.162.500.000	40.162.500.000		26.775.000.000	26.775.000.000	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	38.587.220.000	38.587.220.000		25.725.000.000	25.725.000.000	
Cộng	78.749.720.000	78.749.720.000		52.500.000.000	52.500.000.000	

<i>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.</i>	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	52.500.000.000	52.500.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	52.500.000.000	52.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	26.249.720.000	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ.	78.749.720.000	52.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	0	0

<i>đ- Cổ phiếu.</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	7.874.972	5.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng.	7.874.972	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông.	7.874.972	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi.	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại.	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông.	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi.	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.874.972	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông (*)	7.874.972	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi.		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/1 cổ phiếu

<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển.	44.982.320.384	37.232.040.384
- Quỹ dự phòng tài chính.	5.250.000.000	5.250.000.000

**/ Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính*

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh theo định hướng chiến lược của Công ty kể cả bổ sung vốn điều lệ cho Công ty và đầu tư ra ngoài Công ty theo các quy định tại điều 10 của Quy chế quản lý Tài chính của Công ty.

+ Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được phát sinh trong quá trình kinh doanh của Công ty. Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc của Đại hội đồng cổ đông.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Quý 3

	Năm 2011	Năm 2010
<u>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).</u>	47.955.145.265	58.828.827.567
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng.		0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	47.955.145.265	58.828.827.567
	Quý 3	
	Năm 2011	Năm 2010
<u>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02).</u>	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại.		
- Giảm giá hàng bán.		
- Hàng bán bị trả lại.		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp).		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.		
- Thuế xuất khẩu.		
<u>27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).</u>	47.955.145.265	58.828.827.567
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa.		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ.	47.955.145.265	58.828.827.567
<u>28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).</u>	27.873.251.517	29.208.359.569
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	27.873.251.517	29.208.359.569
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho.		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường.		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
	Quý 3	
	Năm 2011	Năm 2010
<u>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).</u>	1.112.117.785	1.195.045.610
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	995.272.918	445.647.095
- Lãi mua bán chứng khoán vì mục đích thương mại.		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.		
- Lãi bán ngoại tệ.		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	116.844.867	749.398.515
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.		
- Lãi bán hàng trả chậm.		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<u>30- Chi phí tài chính (Mã số 22).</u>	12.930.591	512.430.294
- Lãi tiền vay.	0	1.303.916
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.		

- Lỗ bán ngoại tệ.
- Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện. 12.930.591 511.126.378
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- Chi phí tài chính khác.

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 3.627.668.471 2.594.220.246
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành **3.627.668.471 2.594.220.246**

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu. **5.392.781.748 4.948.666.758**
- Chi phí nhân công. **12.523.490.495 14.733.417.126**
 - + Chi phí lương 11.269.459.137 13.530.630.340
 - + Chi phí ăn ca 516.708.000 492.003.000
 - + Chi phí kinh phí công đoàn 225.389.183 270.612.606
 - + Chi phí BHXH, BHYT, BHTN 511.934.175 440.171.180
- Chi phí khấu hao tài sản cố định. **6.366.871.217 4.716.068.532**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài. **6.177.102.242 7.875.078.676**
- Chi phí khác bằng tiền. **917.044.676 1.417.796.663**
- Chi phí tài chính **12.930.591 512.430.294**

VII- Những thông tin khác.

A. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

	Cảng Hải Phòng	CN TCT Hàng hải VN <input type="checkbox"/> Cty TNHH MTV tại HP	Cty VTB Container Vinalines
1. Các khoản phải thu			
- Số dư đầu kỳ	0	0	8.782.361.489
- Số phát sinh tăng trong kỳ	0	0	6.299.797.552
- Số phát sinh giảm	0	0	4.716.884.419
- Số dư cuối kỳ	0	0	10.365.274.622
2. Các khoản phải trả			
- Số dư đầu kỳ	1.214.073.926	0	0
- Số phát sinh tăng trong kỳ	1.144.043.966	70.600.000	0
- Số phát sinh giảm trong kỳ	1.059.428.226	70.600.000	0
- Số dư cuối kỳ	1.298.689.666	0	0
3. Dịch vụ thực hiện trong kỳ (tính vào doanh thu)	0	0	5.726.050.119
4. Dịch vụ thực hiện trong kỳ (tính vào chi phí)	1.040.039.968	64.181.819	0

Lập, Ngày 18 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Hương

Mai Thị Yên Thế

Vũ Tuấn Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ
Trụ sở: Số 15 đường Ngô Quyền, HP
ĐT:(031)3767969,Fax:(031)3765727
Số: 04 /2011/TBGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2011

THÔNG BÁO

*V/v giải thích những biến động về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
giữa Quý 3 năm 2011 và Quý 3 năm 2010*

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá giữa Quý 3 năm 2011 và Quý 3 năm 2010 cho thấy lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2011 giảm 8.732.008.330 đồng tương ứng 37,57% so với Quý 3 năm 2010 (lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2011 là 14.510.673.886 đồng, Quý 3 năm 2010 là 23.242.682.216 đồng). Kết quả trên chủ yếu do những nguyên nhân sau đây:

1. Doanh thu cung cấp dịch vụ giảm:

Do thay đổi cơ cấu hàng hóa: Sản lượng hàng hóa xuất nhập khẩu giảm mạnh, hàng hóa nội địa tăng (sản lượng hàng container xuất nhập khẩu Quý 3 năm 2011 giảm 33,44%, sản lượng hàng nội địa Quý 3 năm 2011 tăng 25,23% so với cùng kỳ năm ngoái); đặc biệt sản lượng container lạnh giảm làm cho doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 3 năm 2011 giảm 10.873.682.302 đồng tương ứng 18,48% so với Quý 3 năm 2010.

2. Trong quý 3 năm 2011, giá nhiên liệu, điện, vật tư, dịch vụ thuê ngoài vẫn giữ ở mức cao làm cho tốc độ giảm của chi phí sản xuất kinh doanh thấp hơn tốc độ giảm của sản lượng, doanh thu.

3. Thuế suất thuế TNDN năm 2011 áp dụng là 20%, năm 2010 là 10% do được giảm 50% thuế TNDN do công ty niêm yết trên sàn chứng khoán làm cho thuế TNDN Quý 3 năm 2011 tăng 1.033.448.225 đồng tương ứng 39,84% so với Quý 3 năm 2010

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDC KHN
- Lưu TCKTĐX

GIÁM ĐỐC

Vũ Tuấn Dương